

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vũng Tàu, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Du
Bà Lê Ngọc Mai Thảo
Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh
Ông Nguyễn Đình Long
Ông Lê Văn Long
Ông Đậu Xuân Vinh
Ông Phạm Hồng Phong

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 05/06/2017)
Ủy viên
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 05/06/2017)
Ủy Viên (Bổ nhiệm ngày 05/06/2017)
Ủy Viên (Bổ nhiệm ngày 05/06/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Khắc Du
Bà Lê Ngọc Mai Thảo
Bà Đỗ Thị Hồng Hạnh
Ông Đậu Xuân Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/06/2017)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/06/2017)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Khắc Du - Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Số: 049/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616



Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 3290-2015-156-1

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4658
Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.843.747.275	150.788.735.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.235.317.483	36.145.855.400
1. Tiền	111		13.235.317.483	25.041.123.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.104.731.442
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.852.000.000	66.655.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.444.000.000	2.444.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.592.000.000)	(1.817.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	66.028.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.530.279.960	45.904.528.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.787.155.543	31.557.441.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.140.040.000	12.544.404.575
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.757.826.704	1.958.643.560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(154.742.287)	(155.961.917)
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.742.390.336	1.435.906.218
1. Hàng tồn kho	141		6.742.390.336	1.435.906.218
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.483.759.496	647.445.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	144.539.516	526.744.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.627.954.618	119.128.686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	711.265.362	1.573.077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193.872.637.867	106.728.016.185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	46.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	16.000.000	46.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.511.677.484	19.451.387.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	33.243.322.984	17.054.222.077
- Nguyên giá	222		52.053.464.396	33.049.094.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.810.141.412)	(15.994.872.319)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	268.354.500	2.397.165.634
- Nguyên giá	228		431.742.000	2.493.165.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(163.387.500)	(96.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	272.062.018	544.124.026
- Nguyên giá	231		4.893.871.800	4.893.871.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.621.809.782)	(4.349.747.774)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.950.000	1.884.399.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	11.950.000	1.884.399.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	159.409.302.705	84.802.105.357
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.358.333.000	87.323.850.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.949.030.295)	(2.521.744.643)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		651.645.660	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	651.645.660	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		249.716.385.142	257.516.751.718

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		25.793.486.592	58.428.436.658
I. Nợ ngắn hạn	310		25.353.350.925	58.007.260.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.642.779.751	934.091.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.159.204.581	1.187.445.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.248.318.164	29.377.910.788
4. Phải trả người lao động	314		11.053.700.097	8.935.984.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	197.739.569	180.962.128
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.747.819.974	16.208.201.814
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.303.788.789	1.182.665.348
II. Nợ dài hạn	330		440.135.667	421.175.945
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	66.135.667	47.175.945
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	374.000.000	374.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.922.898.550	199.088.315.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	223.922.898.550	199.088.315.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.237.820.000	164.237.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.237.820.000	164.237.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		446.263.400	446.263.400
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.867.661	430.169.994
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.092.947.489	33.974.061.666
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	26.643.732.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.092.947.489	7.330.329.412
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		249.716.385.142	257.516.751.718



Nguyễn Khắc Đu
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2018.

[Signature]

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		167.448.779.060	85.810.364.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		215.365.690	178.502.940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	167.233.413.370	85.631.861.732
4. Giá vốn hàng bán	11	26	76.831.700.427	62.380.356.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.401.712.943	23.251.505.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.985.788.793	4.039.318.917
7. Chi phí tài chính	22	28	4.885.798.855	(42.881.714)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		582.046.879	42.067.571
8. Chi phí bán hàng	25	30	3.113.856.476	1.951.307.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	17.847.772.947	13.199.671.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		67.540.073.458	12.182.727.394
11. Thu nhập khác	31	31	116.501.546	106.362.327
12. Chi phí khác	32		31.496.478	25.569.428
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		85.005.068	80.792.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.625.078.526	12.263.520.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.532.131.037	2.438.542.188
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		54.092.947.489	9.824.978.105
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.294	483



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.625.078.526	12.263.520.293
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.154.718.601	3.046.134.969
- Các khoản dự phòng	03	4.201.066.022	(69.378.020)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.421.894)	109.376.212
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.906.700.030)	(3.886.914.243)
- Chi phí lãi vay	06	582.046.879	42.067.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.592.788.104	11.504.806.782
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	8.926.626.509	(11.655.627.452)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(5.306.484.118)	(1.396.063.780)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.015.738.520)	(2.847.239.009)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(252.441.036)	448.355.065
- Tiền lãi vay đã trả	14	(563.087.157)	5.108.374
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.317.014.876)	(2.768.285.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	430.169.994
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.265.069.199)	35.074.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.799.579.707	(6.243.700.596)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.879.217.909)	(3.848.635.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.255.000.001	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.243.495.470)	(66.028.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	121.271.495.470	62.712.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.034.483.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.126.283.358	3.886.914.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.504.417.550)	(3.277.721.447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	26.578.841.900
2. Tiền thu từ đi vay	33	72.650.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.650.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.205.185.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.205.185.800)	26.578.841.900
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(22.910.023.643)	17.057.419.857
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.145.855.400	18.992.056.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(514.274)	96.378.778
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	13.235.317.483	36.145.855.400

Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2012, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 30 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 164.237.820.000 đồng (tương đương với 16.423.782 cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 01 đường Thống Nhất, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh sách các Công ty liên kết:

Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Cổ đông, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải - Công ty liên doanh, liên kết.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty tạm thời áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính trước khi có hướng dẫn chính thức như thuyết minh số 4 dưới đây.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng trước khi có hướng dẫn từ của Bộ Tài chính như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khoảng từ 02 đến 03 năm. Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không khấu hao.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn điều lệ

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.225.735.155	1.438.640.295
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.009.582.328	23.602.483.663
Các khoản tương đương tiền	-	11.104.731.442
Cộng	13.235.317.483	36.145.855.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.444.000.000	852.000.000	1.592.000.000	2.444.000.000	627.000.000	1.817.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà	2.444.000.000	852.000.000	1.592.000.000	2.444.000.000	627.000.000	1.817.000.000
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn		11.000.000.000	11.000.000.000		66.028.000.000	66.028.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu		11.000.000.000	11.000.000.000		66.028.000.000	66.028.000.000
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	166.358.333.000	(6.949.030.295)		87.323.850.000	(2.521.744.643)	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	166.358.333.000	(6.949.030.295)	(*)	87.323.850.000	(2.521.744.643)	(*)
Cộng	166.358.333.000	(6.949.030.295)		87.323.850.000	(2.521.744.643)	

Ghi chú:

Giá trị đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải với giá trị là 8.089.600 USD (trên tổng số vốn điều lệ góp là 31.600.000 USD, tương ứng 25,6%). Giá trị đầu tư theo tỷ giá được xác định tại thời điểm đầu tư là 143.102.108.000 đồng. Giá gốc khoản đầu tư của Công ty đã được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,60%	25,60%	Dịch vụ cảng biển

Điều lệ Công ty không xác định rõ quyền biểu quyết của các thành viên; Theo đó, Công ty xác định quyền biểu quyết tương ứng vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải. Hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh trong năm lỗ 9.425.730.589 đồng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Cục Hàng Hải Việt Nam	-	19.045.877.513
Công ty TNHH Thoresen - VINAMA - CN. Bà Rịa, Vũng Tàu	285.486.873	1.011.006.066
Công ty VTB VIETFRACHT	3.513.346.521	992.780.980
Công ty MAERSK Viet Nam, LTD	1.923.804.456	989.895.360
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Cảng PTSC	1.029.230.501	785.431.242
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và Đại lý OCEANIC	158.301.216	-
Công ty TNHH Hải Linh	211.086.858	-
Công ty CP hàng hải An Bình	149.324.865	-
Công ty TNHH DVHH Phú Mỹ	198.345.950	-
Công ty TNHH Đóng tàu CKHH Sài Gòn	116.600.000	-
Công ty TNHH DL& môi giới VTB Quốc tế	108.192.933	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	325.520.756	5.443.028
Công ty TNHH VTB Hải Vân	1.788.851.654	116.603.811
Công ty TNHH Ngải Kết	200.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM và kho vận Phú Thái	121.420.346	-
Công ty TNHH DVGNVT Sao Đại Dương	423.248.316	6.010.500
Công ty CP DV tiếp vận TM Sài Gòn	141.436.219	-
Các đối tượng khác	8.092.958.079	8.504.393.294
Cộng	18.787.155.543	31.557.441.794

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại Tân Viễn Đông	-	12.025.000.000
Công ty TNHH Minh Hằng	1.100.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Hương Phong	12.040.000	-
Xí nghiệp khảo sát hàng hải miền Nam	28.000.000	-
Các đối tượng khác	-	19.404.575
Cộng	1.140.040.000	12.544.404.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.757.826.704	18.358.283	1.958.643.560	18.358.283
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên Chi nhánh Hồ Chí Minh	51.201.000	-	280.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	123.410.521	-	71.732.480	-
Phải thu khác	1.583.215.183	18.358.283	1.606.911.080	18.358.283
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	63.011.111	-	1.333.905.803	-
Phải thu các hãng tàu tại Văn phòng Vũng Tàu Ship	20.766.596	18.358.283	20.766.596	18.358.283
Phải thu các hãng tàu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.468.317.476	-	-	-
Các đối tượng khác	31.120.000	-	252.238.681	-
b) Dài hạn	16.000.000	-	46.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	46.000.000	-
Cộng	1.773.826.704	18.358.283	2.004.643.560	18.358.283

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty CP DV Trãi Thiên	13.523.800	-	13.547.800	-	> 3 năm
Công ty Long Sơn	19.391.410	-	19.429.618	-	> 3 năm
Công ty TNHH Duy Trung	4.253.400	-	4.253.400	-	> 3 năm
Đại lý hàng hải VITHACO	18.791.200	-	18.857.600	-	> 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Long Thịnh	10.394.800	-	10.394.800	-	> 3 năm
Công ty TNHH Quý Hải - Hải Phòng	25.737.704	-	26.711.450	-	> 3 năm
Tàu Trans Friendship	8.277.948	-	8.277.948	-	> 3 năm
Công ty Cp Vận tải biển Vinashin	10.080.335	-	10.080.335	-	> 3 năm
Công ty Liên Minh	44.291.690	-	44.408.966	-	> 3 năm
Cộng	154.742.287	-	155.961.917	-	

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	52.000.000	-	-	-
Hàng hóa	6.690.390.336	-	1.435.906.218	-
Cộng	6.742.390.336	-	1.435.906.218	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	144.539.516	526.744.140
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	526.744.140
Các khoản khác	144.539.516	-
b) Dài hạn	651.645.660	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	651.645.660	-

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	9.789.730.892	22.137.662.455	1.121.701.049	33.049.094.396
Mua trong năm	2.174.679.091	-	109.909.091	2.284.588.182
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	16.719.781.818	-	16.719.781.818
Số cuối năm	11.964.409.983	38.857.444.273	1.231.610.140	52.053.464.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.280.392.631	12.740.825.690	973.653.998	15.994.872.319
Khấu hao trong năm	458.862.860	2.243.722.036	112.684.197	2.815.269.093
Số cuối năm	2.739.255.491	14.984.547.726	1.086.338.195	18.810.141.412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	7.509.338.261	9.396.836.765	148.047.051	17.054.222.077
Số cuối năm	9.225.154.492	23.872.896.547	145.271.945	33.243.322.984

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.772.255.610 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 7.452.729.156 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2.301.165.634	192.000.000	2.493.165.634
Mua trong năm	-	50.600.000	50.600.000
Nhượng bán	(2.112.023.634)	-	(2.112.023.634)
Số cuối năm	189.142.000	242.600.000	431.742.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	96.000.000	96.000.000
Khấu hao trong năm	-	67.387.500	67.387.500
Số cuối năm	-	163.387.500	163.387.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	2.301.165.634	96.000.000	2.397.165.634
Số cuối năm	189.142.000	79.212.500	268.354.500

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 48.000.000 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 48.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.893.871.800	4.893.871.800
Số dư cuối năm	4.893.871.800	4.893.871.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.349.747.774	4.349.747.774
Trích khấu hao trong năm	272.062.008	272.062.008
Số dư cuối năm	4.621.809.782	4.621.809.782
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	544.124.026	544.124.026
Tại ngày cuối năm	272.062.018	272.062.018

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa vật kiến trúc cho thuê tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày báo cáo, Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.950.000	1.884.399.091
Mua sắm tài sản	11.950.000	54.400.000
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	-	1.829.999.091
<u>Trong đó:</u>		
Xây dựng trạm Hoa tiêu Tân Thành	-	1.829.999.091

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	khả năng trả nợ		khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	12.758.600	12.758.600	12.636.500	12.636.500
CS hân tiện lắp quạt vịt Hai Giàu	4.420.000	4.420.000	-	-
DNTN vận tải Hoàng Oanh	33.600.000	33.600.000	-	-
CS DV SC tàu thuyền Lưu Hồng Vũ	275.861.000	275.861.000	-	-
Công ty CP TV NSCL MASYPIC	10.000.000	10.000.000	50.000.000	50.000.000
DNTN Phú Hậu	65.097.990	65.097.990	86.582.330	86.582.330
Cửa hàng đồ sắt Thắng Lợi	12.050.000	12.050.000	-	0
Xí nghiệp Xăng dầu Vũng Tàu	401.818.000	401.818.000	420.879.000	420.879.000
Xí nghiệp Cơ khí tàu thuyền	2.400.000	2.400.000	-	-
Công ty TNHH TMDV điện lạnh Tấn Tiến Vũng Tàu	5.580.001	5.580.001	-	-
Công ty TNHH DTXTM Vũ Thế Phong	246.781.650	246.781.650	24.555.967	24.555.967
Công ty TNHH Phần mềm máy tính ASA	-	-	8.000.000	8.000.000
Công ty CP chứng khoán FPT-CN HCM	-	-	8.250.000	8.250.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tấn Cảng	-	-	72.000.000	72.000.000
Cửa hàng TM vật liệu, TBVP Thiên Long	-	-	119.047.500	119.047.500
Công ty TNHH Y tế Hoà Hảo	-	-	132.140.000	132.140.000
Cảng vụ hàng hải Kiên Giang	50.626.080	50.626.080	-	-
Công ty CP Bình Trị	198.000.000	198.000.000	-	-
TCT CP Đường sông miền Nam	172.000.000	172.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV HTHH khu vực 1	65.817.950	65.817.950	-	-
Công ty TNHH MTV HTHH khu vực 5	29.388.480	29.388.480	-	-
Công ty TNHH VTDVXD Việt Phát Hưng	44.700.000	44.700.000	-	-
Công ty CP DV Đại lý tàu biển Kiên Phú	11.880.000	11.880.000	-	-
Cộng	1.642.779.751	1.642.779.751	934.091.297	934.091.297

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Sài Gòn Việt Nam	1.006.567.656	1.126.000.000
Các đối tượng khác	152.636.925	61.445.174
Cộng	1.159.204.581	1.187.445.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp trong	Số đã thực thu/ thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	57.682.992	3.113.249.310	2.964.803.125	206.129.177
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.122.422	5.122.422	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.303.962	13.532.131.037	10.317.014.876	3.597.420.123
Thuế thu nhập cá nhân	665.405.400	6.071.708.920	6.321.507.199	415.607.121
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.185.550	157.185.550	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.272.518.434	15.180.660	28.258.537.351	29.161.743
Cộng	29.377.910.788	22.900.577.899	48.030.170.523	4.248.318.164
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	710.936.318	-	710.936.318
Thuế thu nhập cá nhân	1.573.077	-	1.244.033	329.044
Cộng	1.573.077	710.936.318	1.244.033	711.265.362

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	197.739.569	180.962.128
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	197.739.569	180.962.128
b) Dài hạn	66.135.667	47.175.945
Trích trước lãi tiền nhận ký quỹ từ Công ty TNHH Ngài Kết	66.135.667	47.175.945

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.747.819.974	16.208.201.814
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	87.584.517	25.544.411
Bảo hiểm xã hội	591.424	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.211.891.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.659.644.033	7.970.766.403
Cục Hàng Hải Việt Nam	-	4.132.500.000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (i)	1.834.958.659	1.834.958.659
UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ii)	1.527.003.642	1.527.003.642
Các đối tượng khác	297.681.732	476.304.102
b) Dài hạn	374.000.000	374.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	374.000.000	374.000.000

Ghi chú:

(i) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.

(ii) Chênh lệch giá trị tài sản phải trả do đối trụ sở với Sở tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	164.237.820.000	-	(26.132.578.500)	-	29.617.779.105	167.723.020.605
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	497.763.400	26.132.578.500	-	-	26.630.341.900
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.824.978.105	9.824.978.105
Tạm Phân phối lợi nhuận 2015	-	-	-	430.169.994	(8.642.060.994)	(8.211.891.000)
Chi phí giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(51.500.000)	-	-	-	(51.500.000)
Giảm Quý KTPL trích quá 2015	-	-	-	-	5.668.014.143	5.668.014.143
Trích Quý Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2016	-	-	-	-	(2.494.648.693)	(2.494.648.693)
Số đầu năm nay	164.237.820.000	446.263.400	-	430.169.994	33.974.061.666	199.088.315.060
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.092.947.489	54.092.947.489
Phân phối lợi nhuận các năm trước còn lại	-	-	-	4.715.697.667	(4.715.697.667)	-
Trích Quý Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận các năm 2013, 2014, 2015	-	-	-	-	(6.265.069.199)	(6.265.069.199)
Chia cổ tức các năm 2013, 2014	-	-	-	-	(16.423.782.000)	(16.423.782.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(6.569.512.800)	(6.569.512.800)
Số cuối năm	164.237.820.000	446.263.400	-	5.145.867.661	54.092.947.489	223.922.898.550

Lợi nhuận trong năm phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 283/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 05 tháng 06 năm 2017 kèm theo là Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2013, 2014, 2015 của HĐQT gửi Đại hội đồng cổ đông Công ty số 271/TT-HĐQT/VTS ngày 02 tháng 06 năm 2017.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	130.025.600.000	130.025.600.000
Các cổ đông khác	34.212.220.000	34.212.220.000
Cộng	164.237.820.000	164.237.820.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.205.185.800	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.423.782	16.423.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.423.782	16.423.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.423.782	16.423.782
- Cổ phiếu phổ thông	16.423.782	16.423.782
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	8.725,22	142.569,01

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại, Bộ phận lai dắt tàu ("Hóa tiêu"), và Bộ phận kinh doanh khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh thương mại - phân phối hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu ("Hóa Tiêu") - cung cấp dịch vụ phục vụ hoạt động lai dắt tàu đến-đi tại các cảng biển theo đơn hàng với Cục hàng hải Việt Nam;
- Bộ phận thuê tài sản - cho thuê mặt bằng kinh doanh và hoạt động nhỏ lẻ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Kinh doanh thương mại</u>	<u>Dịch vụ Hoa tiêu</u>	<u>Kinh doanh khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Năm nay	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.244.928.601	150.598.641.063	12.389.843.706	-	167.233.413.370
Tổng doanh thu	<u>4.244.928.601</u>	<u>150.598.641.063</u>	<u>12.389.843.706</u>	<u>-</u>	<u>167.233.413.370</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>1.337.300.534</u>	<u>87.644.389.464</u>	<u>1.420.022.945</u>	<u>-</u>	<u>90.401.712.943</u>
Chi phí không phân bổ					20.961.629.423
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					69.440.083.520
Doanh thu từ các khoản đầu tư					2.985.788.793
Lãi từ hoạt động khác					85.005.068
Chi phí tài chính					4.885.798.855
Lợi nhuận trước thuế					67.625.078.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					13.532.131.037
Lợi nhuận trong năm					<u>54.092.947.489</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động trong năm của Công ty được triển khai tại khu vực Miền Nam (bao gồm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh). Theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.448.779.060	85.810.364.672
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	4.244.928.601	3.780.157.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoa tiêu	150.814.006.753	72.446.495.657
- Doanh thu dịch vụ khác	12.389.843.706	9.583.711.525
Cộng	167.448.779.060	85.810.364.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	215.365.690	178.502.940
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	178.502.940
- Giảm giá hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	215.365.690	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.233.413.370	85.631.861.732

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.907.628.067	2.781.294.577
Giá vốn dịch vụ Hoa tiêu	62.954.251.599	2.116.906.582
Giá vốn dịch vụ khác	10.969.820.761	57.482.155.399
Cộng	76.831.700.427	62.380.356.558

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.855.388.666	3.886.914.243
Lãi chênh lệch tỷ giá	130.400.127	109.376.212
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	43.028.462
Cộng	2.985.788.793	4.039.318.917

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	582.046.879	42.067.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.466.324	4.033.499
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.202.285.652	(88.982.784)
Cộng	4.885.798.855	(42.881.714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.831.320.320	5.168.867.331
Chi phí nhân công	65.832.859.191	50.222.414.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.154.718.601	3.029.262.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.979.441.331	8.123.693.458
Chi phí khác bằng tiền	13.087.362.340	8.384.305.646
Cộng	94.885.701.783	74.928.543.332

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.499.614.749	6.487.013.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.304.192.853	1.643.388.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	361.239.540	985.283.714
Thuế, phí và lệ phí	84.062.730	195.450.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.547.145	357.107.898
Chi phí dự phòng	-	26.092.569
Các khoản chi phí QLDN khác	4.244.115.930	3.505.334.568
Cộng	17.847.772.947	13.199.671.164
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí tiền điện		
Chi phí nhân viên	1.992.724.472	1.306.145.099
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	101.761.233	347.203.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.454.167	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.661.478	128.967.738
Các khoản chi phí bán hàng khác	654.255.126	168.990.434
Cộng	3.113.856.476	1.951.307.247

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	51.311.364	5.890.910
Thu nhập khác	65.190.182	100.471.417
Cộng	116.501.546	106.362.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.532.131.037	2.438.542.188
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.532.131.037	2.438.542.188
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	67.625.078.526	12.263.520.293
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	35.576.664	(70.809.350)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(96.378.778)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	35.576.664	25.569.428
+ Khấu hao phương tiện vận tải	-	25.569.428
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá khoản mục tiền và phải thu	35.576.664	-
Thu nhập chịu thuế	67.660.655.190	12.192.710.943
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.532.131.037	2.438.542.188

Ngoài khoản lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính khoản mục tiền tệ và phải thu, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không có khoản chi phí không được trừ khác.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	54.092.947.489	9.824.978.105
Lợi nhuận trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.494.648.693)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.092.947.489	7.330.329.412
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.092.947.489	7.330.329.412
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.423.782	15.179.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.294	483
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(13.235.317.483)	(36.145.855.400)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	223.922.898.550	199.088.315.060
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Tbuuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.235.317.483	36.145.855.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.339.038.960	33.080.123.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.852.000.000	66.655.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	159.409.302.705	84.802.105.357
Các khoản ký quỹ	16.000.000	46.000.000
Cộng	204.851.659.148	220.729.084.194
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.764.599.725	17.516.293.111
Chi phí phải trả	197.739.569	180.962.128
Cộng	5.962.339.294	17.697.255.239

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.235.317.483	-	13.235.317.483
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.339.038.960	-	20.339.038.960
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.852.000.000	-	11.852.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	159.409.302.705	159.409.302.705
Các khoản ký quỹ	-	16.000.000	16.000.000
Cộng	45.426.356.443	159.425.302.705	204.851.659.148

Số cuối năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.390.599.725	374.000.000	5.764.599.725
Chi phí phải trả	197.739.569	-	197.739.569
Cộng	5.588.339.294	374.000.000	5.962.339.294

Chênh lệch thanh khoản thuần	39.838.017.149	159.051.302.705	198.889.319.854
-------------------------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.145.855.400	-	36.145.855.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.080.123.437	-	33.080.123.437
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.655.000.000	-	66.655.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	84.802.105.357	84.802.105.357
Các khoản ký quỹ	-	46.000.000	46.000.000
Cộng	135.880.978.837	84.848.105.357	220.729.084.194

Số đầu năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.142.293.111	374.000.000	17.516.293.111
Chi phí phải trả	180.962.128	-	180.962.128
Cộng	17.323.255.239	374.000.000	17.697.255.239

Chênh lệch thanh khoản thuần	118.557.723.598	84.474.105.357	203.031.828.955
-------------------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên doanh, liên kết
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Ban điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.944.000.000	1.081.293.750
Cộng	<u>1.944.000.000</u>	<u>1.081.293.750</u>

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.



Nguyễn Khắc Du
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng

Trần Phạm Lê Mai
Người lập biểu